guó jiè

国界

noun · national border

Example Sentences

Zhè tiáo hé shì liǎng guó de guó jiè
这 条 河是 两 国 的国界。

This river is the national border between two countries.

kē xué méi yǒu guó jiè
科学 没 有 国 界。

Science has no national borders.

Jūn duì zài guó jiè fù jìn xún luó
军 队在 国 界附近 巡 逻。

The army patrols near the national border.

Trace each character, then write the word on your own.

国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国

界 界 界 界 界 界 界 界 界 界 界

界